

Số: 144/QĐ-MNHN

Hòa Nghĩa, ngày 27 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 và các khoản thu chi năm học 2021-2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HÒA NGHĨA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND quận Dương Kinh về việc cấp kinh phí cho trường mầm non Hòa Nghĩa năm 2022;

Căn cứ Kế hoạch thu chi năm học 2021-2022 của trường mầm non Hòa Nghĩa;

Theo đề nghị của kế toán, Ban chỉ đạo thực hiện công tác công khai của trường Mầm non Hòa Nghĩa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 và kết quả thu chi năm học 2021-2022 của trường mầm non Hòa Nghĩa (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, thủ quỹ, Ban chỉ đạo công tác công khai, các Tổ chuyên môn căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	0
I	Số thu phí, lệ phí	0
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.582
1	Chi quản lý hành chính	4.582
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.582
	Chi thanh toán cá nhân	4.114
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	468
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Người lập



Đinh Thị Thảo

Hòa Nghĩa, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Phương



THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện.. ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)	0			
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
1.2	Mức thu	0			
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽²⁾				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.582	2.193	48%	
	Chi thanh toán cá nhân	4.114	1.970	48%	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	468	223	48%	
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Người lập

Đinh Thị Thảo

Đinh Thị Thảo

Hòa Nghĩa, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2021-2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu 203.000đ/cháu/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	254	254	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	254	254	0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	254	254	0	
1.6	Số chi trong năm	219	219	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	103	103	0	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	32	32	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	84	84	0	
	- Chi khác			0	
1.7	Số dư cuối năm	35	35	0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Thêm giờ- thứ 7				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	15	15	0	
2.1.2	Mức thu thêm giờ: 130.000đ/tháng, thứ 7: 130.000đ/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	532	532	0	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	532	532	0	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	532	532	0	
2.1.6	Số chi trong năm	496	496	0	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	426,5	426,5	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	35,6	35,6	0	
	- Chi phúc lợi	33,9	33,9	0	
2.1.7	Số dư cuối năm	51	51	0	
				

⁽⁴⁾ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3	Thiết bị bán trú (Mức thu MG: 250.000đ/cháu/năm; NT: 300.000đ/cháu/năm)				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	115,9	115,9	0	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	115,9	115,9	0	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	115,9	115,9	0	
3.1.5	Số chi trong năm			0	
	Trong đó: -Chi mua TBBT phục vụ ăn ngủ, nghỉ	115,9	115,9	0	
3.1.6	Số dư cuối năm	0	0	0	
4	Học phẩm				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
4.1.2	Mức thu MG: 350.000đ/cháu/năm; NT: 300.000đ/cháu/năm				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	146,7	146,7	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	146,7	146,7	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	146,7	146,7	0	
4.1.6	Số chi trong năm	146,7	146,7	0	
	Trong đó: - Chi mua đồ dùng học phẩm học sinh	146,7	146,7	0	
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
5	Điện nước, vệ sinh				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	26,9	26,9	0	
5.1.2	Mức thu 60.000đ/cháu/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	172	172	0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	172	172	0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	172	172	0	
5.1.6	Số chi trong năm	198,9	198,9	0	
	Trong đó: - Chi trả điện nước, đồ vệ sinh cho học sinh	198,9	198,9	0	
5.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
6	Chất đốt				
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0,9	0,9	0	
6.1.2	Mức thu 2.000đ/cháu/ngày				
6.1.3	Tổng số thu trong năm	118,9	118,9	0	
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	118,9	118,9	0	
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	118,9	118,9	0	
6.1.6	Số chi trong năm	119,8	119,8	0	
	Trong đó: - Chi trả tiền gas nấu ăn học sinh	119,8	119,8	0	
6.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
7	Hỗ trợ cô nuôi				
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
7.1.2	Mức thu 50.000đ/cháu/tháng				
7.1.3	Tổng số thu trong năm	143,2	143,2	0	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	143,2	143,2	0	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	143,2	143,2	0	
7.1.6	Số chi trong năm	143,2	143,2	0	
	Trong đó: - Chi trả lương hỗ trợ cô nuôi	143,2	143,2	0	
7.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
8	Tiền ăn				
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
8.1.2	Mức thu 18.000đ/cháu/ngày	1.145	1.145	0	
8.1.3	Tổng số thu trong năm	1.145	1.145	0	
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.145	1.145	0	
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.145	1.145	0	
8.1.6	Số chi trong năm			0	
	Trong đó: - Chi trả tiền thực phẩm học sinh	1.145	1.145	0	
8.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.421,1	3.421,1	0	
1	Chi quản lý hành chính	3.421,1	3.421,1	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.421,1	3.421,1	0	
	Chi thanh toán cá nhân	2.834,5	2.834,5	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	308,9	308,9	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	277,7	277,7	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

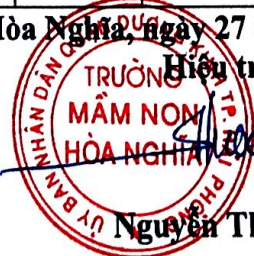

Hòa Nghĩa, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Người lập



Đinh Thị Thảo

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Phương

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí, năm học 2021-2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)	0	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.2	Mức thu 203.000đ/tháng/cháu	254,1	40%
1.3	Tổng số thu trong năm	254,1	40%
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	254,1	40%
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	254,1	40%
1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	103	41%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	31,9	21%
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	83,7	37%
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	35,5	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	15	
2.1.2	Mức thu thêm giờ: 130.000đ/tháng, thứ 7: 130.000đ/tháng		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	532	89%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	532	89%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	532	89%
2.1.6	Số chi trong năm	496	89%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp	426,5	89%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	35,6	45%
	- Chi phúc lợi	33,9	72%
2.1.7	Số dư cuối năm	51	
3	Thiết bị bán trú (Mức thu MG: 250.000đ/cháu/năm; NT: 300.000đ/cháu/năm)		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	115,9	87%
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	115,9	87%
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	115,9	87%
3.1.5	Số chi trong năm	115,9	87%
	Trong đó: -Chi mua TBBT phục vụ ăn ngủ, nghỉ	115,9	87%

⁽⁵⁾ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4	Học phẩm		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.1.2	Mức thu MG: 350.000đ/cháu/năm; NT: 300.000đ/cháu/năm		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	146,7	82%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	146,7	82%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	146,7	82%
4.1.6	Số chi trong năm	146,7	82%
	Trong đó:- Chi mua đồ dùng học phẩm học sinh	146,7	82%
4.1.7	Số dư cuối năm	0	
5	Điện nước, vệ sinh		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	26,9	
5.1.2	Mức thu 60.000đ/cháu/tháng		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	172	92%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	172	92%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	172	92%
5.1.6	Số chi trong năm	198,9	92%
	Trong đó: - Chi trả điện nước, đồ vệ sinh cho học sinh	198,9	92%
5.1.7	Số dư cuối năm	0	
6	Chất đốt		
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0,9	
6.1.2	Mức thu 2.000đ/cháu/ngày		
6.1.3	Tổng số thu trong năm	118,9	95%
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	118,9	95%
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	118,9	95%
6.1.6	Số chi trong năm	119,8	95%
	Trong đó: - Chi trả tiền gas nấu ăn học sinh	119,8	95%
6.1.7	Số dư cuối năm	0	
7	Hỗ trợ cô nuôi		
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
7.1.2	Mức thu 50.000đ/cháu/tháng		
7.1.3	Tổng số thu trong năm	143,2	92%
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	143,2	92%
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	143,2	92%
7.1.6	Số chi trong năm	143,2	92%
	Trong đó: - Chi trả lương hỗ trợ cô nuôi	143,2	92%
7.1.7	Số dư cuối năm	0	
8	Tiền ăn		
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
8.1.2	Mức thu 18.000đ/cháu/ngày	1.145	91%
8.1.3	Tổng số thu trong năm	1.145	91%
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.145	91%
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.145	91%
8.1.6	Số chi trong năm	1.145	91%
	Trong đó: - Chi trả tiền thực phẩm học sinh	1.145	91%
8.1.7	Số dư cuối năm	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		


TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước	3.421,1	100%
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	3.421,1	100%
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	3.421,1	100%
	- Dự toán được giao trong năm	2.834,5	100%
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	308,9	100%
	+ Dự toán bổ sung trong năm	277,7	100%
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	9.500.000	90%
	Mức bình quân (đ/người/năm)	8.200.000	90%
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	7.500.000	90%
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	9.200.000	90%
	Mức bình quân (đ/người/năm)	5.200.000	90%
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	3.800.000	90%
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Người lập

Đinh Thị Thảo

Hòa Nghĩa, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Phương